

Số: 3758 /QĐ-BNN-KN

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho
dự án khuyến nông Trung ương**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 2166/QĐ-BNN-TCCB ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành Quy chế quản lý chương trình, dự án khuyến nông Trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 3427/QĐ-BNN-KN ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ đăng ký, nội dung, kinh phí và thẩm định định mức kinh tế kỹ thuật dự án khuyến nông Trung ương đột xuất thực hiện từ năm 2020;

Căn cứ kết quả thẩm định định mức kinh tế kỹ thuật của các Hội đồng theo Quyết định số 3427/QĐ-BNN-KN ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia.

QUYẾT ĐỊNH:

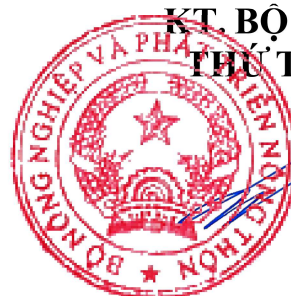
Điều 1. Ban hành tạm thời định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương đột xuất thực hiện từ năm 2020 và các dự án có nội dung tương tự, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia; Thủ trưởng tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Vụ Tài chính, Vụ KHCN & MT;
- Lưu: VT, KN (HTL.20b).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Lê Quốc Doanh

Phụ lục:

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TẠM THỜI
ÁP DỤNG TRONG DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG:
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT - BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:/QĐ-BNN-KN ngày..... tháng năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

I/- MÔ HÌNH: TRỒNG THÂM CANH CỎ LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI

1. Phần giống, vật tư: *(mức hỗ trợ cho các vùng miền theo quy định hiện hành)*

Đơn vị tính cho 01 ha

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Định mức | Ghi chú |
|-----------|---|---------|----------|---------|
| I | Giống cỏ | | | |
| | - Trồng bằng hom | tán hom | 3,5 | |
| | - Trồng bằng hạt | kg | 12,0 | |
| II | Vật tư | | | |
| 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | | | |
| | - Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự) | kg | 250 | |
| | - Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự) | kg | 200 | |
| 2 | Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅) | kg | 80 | |
| 3 | Phân kali nguyên chất (K ₂ O) | kg | 100 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | kg | 2.500 | |

*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng

2. Phần triển khai:

| TT | Nội dung | Đơn vị | Định mức | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|-----------|----------|---------|
| 1 | Thời gian triển khai | tháng/năm | 9 | |
| 2 | Đào tạo, tập huấn | | | |
| 2.1 | Tập huấn trong mô hình | Lần | 01 | 1 ngày |
| 2.2 | Tập huấn nhân rộng mô hình | ngày/lớp | 02 | |
| 3 | 01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách | ha | 6-10 | |

II/- MÔ HÌNH: CHẾ BIẾN CỎ BẰNG PHƯƠNG PHÁP Ủ CHUA

1. Phần vật tư, nguyên liệu: (mức hỗ trợ cho các vùng miền theo quy định hiện hành)

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Định mức | Ghi chú |
|----|--|-----------------------------|----------|-----------------------------|
| I | Cỏ tươi làm nguyên liệu | kg | 1000 | Lượng cỏ tươi theo quy mô ủ |
| II | Vật tư | | | |
| 1 | Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn | kg | 30 | |
| 2 | Muối ăn | kg | 5 | |
| 3 | Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể) | | | |
| | Bạt giải bể ủ/hố ủ | m ² /tấn cỏ tươi | 8 | |
| 4 | Túi ủ (nếu ủ bằng túi) | | | |
| | Túi nilon ủ: rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm | Túi/tấn cỏ tươi | 2 | |

2. Phần triển khai:

| TT | Nội dung | Đơn vị | Định mức | Ghi chú |
|----|--------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 1 | Thời gian triển khai | tháng/năm | 5 | |
| 2 | Tập huấn trong mô hình | Lần | 01 | 01 ngày |
| 3 | Tập huấn ngoài mô hình | Ngày/lớp | 02 | |
| 4 | 01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách | Tấn cỏ tươi | 20 - 50 | |

III/- MÔ HÌNH: TRỒNG THÂM CANH CHÈ TRUNG DU, PH1 TẠI CÁC TỈNH PHÍA BẮC

1. Phần giống, vật tư: (mức hỗ trợ cho các vùng miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Định mức | Ghi chú |
|----------------------|---|---------|----------|---------|
| Năm thứ nhất | Giống | | | |
| | - Giống trồng mới | bầu | 22.000 | |
| | - Giống trồng dặm (5%) | bầu | 1.100 | |
| | - Cây che bóng | cây | 200 | |
| | Vật tư | | | |
| | - Phân đạm nguyên chất (N) | kg | 82 | |
| | - Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅) | kg | 110 | |
| | - Phân kali nguyên chất (K ₂ O) | kg | 72 | |
| | - Phân hữu cơ vi sinh | kg | 3.000 | |
| | - Thuốc bảo vệ thực vật | 1.000 đ | 1.000 | |
| Chăm sóc năm thứ hai | - Phân đạm nguyên chất (N) | kg | 110 | |
| | - Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅) | kg | 48 | |
| | - Phân kali nguyên chất (K ₂ O) | kg | 66 | |
| | - Phân hữu cơ vi sinh | kg | 3.000 | |
| | - Thuốc bảo vệ thực vật | 1.000 đ | 1.500 | |
| Chăm sóc năm thứ ba | - Phân đạm nguyên chất (N) | kg | 138 | |
| | - Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅) | kg | 56 | |
| | - Phân kali nguyên chất (K ₂ O) | kg | 84 | |
| | - Thuốc bảo vệ thực vật | 1.000 đ | 2.000 | |

*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng

2. Phần triển khai

| TT | Nội dung | Đơn vị | Định mức | Ghi chú |
|-----|--|-----------|----------|------------------------|
| 1 | Thời gian triển khai | tháng/năm | 09 | Thực hiện 3 năm |
| 2 | Đào tạo, tập huấn | | | |
| 2.1 | Tập huấn trong mô hình (Năm thứ nhất, thứ hai) | lần/năm | 01 | 01 ngày/lần |
| 2.2 | Đào tạo ngoài mô hình | ngày/lớp | 02 | |
| 3 | 01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách | ha | ≤05 | Không quá 09 tháng/năm |

IV/- MÔ HÌNH: THÂM CANH CHÈ THEO HƯỚNG VIETGAP

1. Phần vật tư: (mức hỗ trợ cho các vùng miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha/năm

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Định mức | Ghi chú |
|----|---|---------|----------|---------|
| 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | kg | 276 | |
| 2 | Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅) | kg | 112 | |
| 3 | Phân kali nguyên chất (K ₂ O) | kg | 180 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | kg | 3.000 | |
| 5 | Phân sinh học | kg | 25 | |
| 6 | Thuốc bảo vệ thực vật | 1.000 đ | 2.000 | |

* Phân bón đạm, lân, ka li nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phần triển khai

| TT | Nội dung | Đơn vị | Định mức | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|
| 1 | Thời gian triển khai | tháng/năm | 09 | Thực hiện 3 năm liên tiếp |
| 2 | Đào tạo, tập huấn | | | |
| 2.1 | Tập huấn trong mô hình | lần/năm | 01 | 01 ngày/lần |
| 2.2 | Đào tạo ngoài mô hình | ngày/lớp | 02 | |
| 3 | 01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách | ha | ≤05 | Không quá 09 tháng/năm |